

Số/ No: 23976.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21504 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước KCN Trảng Bàng, Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 1

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,63	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,49	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD = 0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23976.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21504 2606
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	<10,0 (LOQ)	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 23976.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21504 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER



ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23977.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21505 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer

2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling

3. Địa chỉ/ Address

4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving

5. Ngày trả kết quả/ Date of issue

6. Người lấy mẫu/ Sampling staff

7. Loại mẫu/ Kind of sample

8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods

9. Tên mẫu/ Name of sample
- : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG

: Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh

: 02/06/2026

: 12/06/2026

: Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn

: Nước sạch

: SOP.02-060

: Cửa hàng sản xuất đậu hũ Vạn Lý, đường An Phú Khương, Khu phố Suối Sâu, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 2

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,53	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,71	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

Số/ No: 23977.2606/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.08248 2606
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21505 2606
 Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	<10,0 (LOQ)	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23977.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21505 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23978.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21506 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Quầy thuốc Tây Ngọc Trinh, 1060 Hương lộ 2, Khu phố An Bình, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 3

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,62	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,48	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23978.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21506 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	<10,0 (LOQ)	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23978.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21506 2606
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER



ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY
TNHH
PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM
VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23979.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21507 2606
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : 60 đường Duy Tân, khu phố Lộc Thành, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 4

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,55	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,62	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23979.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21507 2606
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	23,8	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	0,3	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

40420
CÔNG
TY
PHÂN TÍCH KIỂM
NGHIỆM VIỆT
TÍN - TP

Số/ No: 23979.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21507 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER



ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23980.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21508 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG**
3. Địa chỉ/ Address : **Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh**
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : **02/06/2026**
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : **12/06/2026**
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : **Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn**
7. Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch**
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : **SOP.02-060**
9. Tên mẫu/ Name of sample : **80 Đường Trung Nhị, khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, .
Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 5**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,58	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,84	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23980.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21508 2606
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	23,5	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	0,29	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 23980.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21508 2606

Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**



ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23981.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21509 2606

Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG**
3. Địa chỉ/ Address : **Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trăng Bàng, Tỉnh Tây Ninh**
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : **02/06/2026**
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : **12/06/2026**
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : **Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn**
7. Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch**
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : **SOP.02-060**
9. Tên mẫu/ Name of sample : **Trạm cấp nước Giếng Mạch, đường Nguyễn Văn Kiên, Khu Phố Lộc An, Phường Trăng Bàng, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN 6

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,66	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,66	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23981.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21509 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	23	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	0,3	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23981.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21509 2606
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

[Signature]

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23982.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21510 2606

Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU
- Địa chỉ/ Address : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
- Tên mẫu/ Name of sample : 126 ĐT 786, Ấp Thuận Tây, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 7

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,46	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,66	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 23982.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21510 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	14,8	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23982.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21510 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23983.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21511 2606

Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
3. Địa chỉ/ Address : **1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : **02/06/2026**
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : **12/06/2026**
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : **Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn**
7. Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch**
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : **SOP.02-060**
9. Tên mẫu/ Name of sample : **Trạm cấp nước Bến Cầu, 1251 Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN 8

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,6	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,61	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/l.	0,7

Số/ No: 23983.2606/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.08248 2606
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21511 2606
 Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	15	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM06
 Version: 08
 Date of issue: 20/05/2026

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 23983.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21511 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23984.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21512 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	14,8	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety**; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; **Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08

Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 23984.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21512 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23985.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21513 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer

2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling

3. Địa chỉ/ Address

4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving

5. Ngày trả kết quả/ Date of issue

6. Người lấy mẫu/ Sampling staff

7. Loại mẫu/ Kind of sample

8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods

9. Tên mẫu/ Name of sample
- : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

: TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU

: Quốc lộ 22B, Khu phố Nội Ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

: 02/06/2026

: 12/06/2026

: Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn

: Nước sạch

: SOP.02-060

: Số 132 Hương lộ 1, khu phố Thanh Phước, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 10

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,36	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2 -
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 23985.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21513 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	21,8	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23985.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21513 2606
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 23986.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21514 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22B, Khu phố Nội Ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Đường Hùng Vương, Khu phố Thanh Hà, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 11

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,61	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,10	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 23986.2606/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.08248 2606
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21514 2606
 Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	21,3	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23986.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21514 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23987.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21515 2606
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	21	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.



Số/ No: 23987.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21515 2606
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:
Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23988.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21516 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Nhà máy nước Tây Ninh, Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 13

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,82	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,97	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 23988.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21516 2606
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	20,5	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 23988.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21516 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER



ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm





Số/ No: 23989.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21517 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : 489 đường 30/4, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 14

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,35	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,90	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 23989.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21517 2606
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	23,3	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23989.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21517 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:
Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 23990.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21518 2606
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : 201 Đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 15

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (**)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,68	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,86	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23990.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21518 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	21,8	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23990.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21518 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 23991.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21519 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước Châu Thành
Địa chỉ: Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 16

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,67	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,28	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23991.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21519 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	23,3	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23991.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21519 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm





Số/ No: 23992.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21520 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : 930 đường Hoàng Lê Kha, Ấp 4, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 17

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,38	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,34	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.



Số/ No: 23992.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21520 2606
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	23,5	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022	Không phát hiện	µg/L	100

31/04/2024
CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
TP. HCM

Số/ No: 23992.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21520 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
		(Ref. EPA Method 515.4)	(LOD=0,3)		
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm





Số/ No: 23993.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21521 2606
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : 19 đường Lạc Long Quân, Khu phố Hiệp Định, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN 18

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,64	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,17	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 23993.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21521 2606

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	17,8	mgCaCO ₃ /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

Số/ No: 23993.2606/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.08248 2606
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21521 2606
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

[Signature]

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

[Signature]

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
P. P. TÂN ĐÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

C. T. T. N. H. H.
PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM
VIỆT TÍN
HỒ CHÍ MINH